



kū shēng

哭声

noun · crying sound

Example Sentence

Yuǎn chù chuán lái hái zǐ de kū shēng

远 处 传 来 孩 子 的 哭 声 。

The crying sound of a child came from afar.

Trace each character, then write the word on your own.

哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭
哭	哭									
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声	声